

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 1650 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Khánh Vĩnh;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Quy hoạch Vùng huyện Khánh Vĩnh đến năm 2030, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Vĩnh về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh;

Căn cứ Thông báo số 130/TB-HĐTĐ ngày 24/4/2025 của Hội đồng thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Kết quả thẩm định Điều



chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh và Tờ trình số 286/TTr-STNMT ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Vĩnh, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Khánh Vĩnh:

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Khánh Vĩnh (*Phụ biểu số 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Vĩnh (*Phụ biểu số 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Vĩnh (*Phụ biểu số 03 kèm theo*).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Khánh Vĩnh (*Phụ biểu số 04 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng, thu hồi đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh (năm 2025) với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Khánh Vĩnh (*Phụ biểu số 05 kèm theo*).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Khánh Vĩnh (Phụ biểu số 06 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Khánh Vĩnh (Phụ biểu số 07 kèm theo).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Khánh Vĩnh (Phụ biểu số 08 kèm).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

4. Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, bảng biểu, phụ lục, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh và các phụ biểu được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Cục Thống kê; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Giám đốc Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và giao thông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo & CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TV, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

Phụ biểu 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đồng	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	107.110,00	1.998,67	109.108,67	619,19	1.800,13	5.628,55	4.171,59	19.919,58	5.952,46	15.105,81	1.855,78	3.868,48	16.526,44	5.450,71	15.095,53	5.442,36	7.672,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	380,00		380,00			7,59	5,28	14,07		13,33		8,13	55,03	5,77	90,40	65,89	114,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	255,00		255,00			5,00	5,28	10,63		11,48			44,19		42,99	24,71	110,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			125,00			2,59		3,44		1,85		8,13	10,84	5,77	47,41	41,18	3,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			2.360,65	6,54	1,13	1,26	78,14	122,83	67,53	119,31	124,03	861,25	234,75	31,05	340,80	111,12	260,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.034,00	497,47	7.531,47	161,70	317,20	128,16	157,98	353,42	274,41	405,12	443,44	1.316,20	150,31	615,25	1.333,87	967,40	907,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.630,00		6.630,00							6.630,00							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47.933,00		47.933,00			3.463,82	1.917,91	9.569,98	5.037,07	3.502,70	2,84	1,66	10.371,46	1.351,02	5.287,24	3.218,71	4.208,59
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.694,00		43.694,00	450,95	1.481,50	2.026,94	2.012,26	9.856,07	568,76	4.360,55	1.238,14	1.601,20	5.678,31	3.445,49	7.865,70	1.074,41	2.033,72
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.184,00		25.184,00		268,00		1.560,00	6.530,32	45,00	3.500,00	136,61	259,84	5.051,45	1.054,00	5.963,84	214,94	600,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			35,86		0,19	0,22	0,02	0,19	1,47	7,72	2,34	1,18	4,54	1,95	8,54	4,55	2,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			123,58												91,11		32,47
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			420,11		0,11	0,56		3,02	3,22	67,08	44,99	78,86	32,04	0,18	77,87	0,28	111,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.508,00	-1.999,55	7.508,45	330,88	168,86	198,94	227,70	888,09	243,11	684,55	639,83	342,37	1.145,74	267,19	1.075,34	264,42	1.031,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,00		850,00		45,43	23,15	23,01	56,85	26,83	88,52	122,20	60,29	63,35	31,60	108,22	82,33	118,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,00		70,00	70,00													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,00		10,00	4,88	0,22	0,36	0,41	0,36	0,44	0,68	0,75	0,29	0,21	0,43	0,26	0,29	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.304,00		1.304,00	1,86	15,00			254,20		163,09		45,00	404,85	35,00	385,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	9,00		9,00	5,04	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	1,72	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			102,00	22,94	3,16	6,08	2,90	4,80	3,60	7,31	13,05	2,56	4,56	3,65	6,29	3,41	17,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,00		8,00	1,57	1,13	0,30	0,52	0,97	0,33	0,18	1,20	0,67		0,32	0,22	0,20	0,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			12,51								1,73						10,78
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,00		7,00	3,33	0,22	0,47	0,11	0,11	0,09	0,95	0,51	0,21	0,14	0,19	0,10	0,08	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,00		53,00	13,62	1,52	4,52	0,74	1,12	1,59	5,19	8,08	0,95	2,75	2,12	4,19	2,10	4,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,00		18,00	3,70	0,15	0,71	1,49	1,90	1,28	0,22	1,26	0,73	1,64	0,92	1,76	0,91	1,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	1,49	3,49	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,77	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK			820,63	40,41	3,58	13,65	86,12	137,24	18,40	146,90	138,73	36,10	60,39	31,40	40,51	8,15	59,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00		125,00								75,00						50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	600,00		600,00	25,05	3,53	11,57	86,12	126,34	18,29	146,76	36,95	27,10	53,67	31,40	31,54	1,33	0,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,00		85,00	15,36	0,05	2,08		0,27	0,11	0,14	26,78	9,00	6,72		8,97	6,82	8,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		10,63	10,63					10,63									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.237,75	132,15	60,17	108,53	40,56	195,25	144,64	174,60	259,73	79,72	225,62	76,98	403,52	104,07	232,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	917,00	357,93	1.274,93	93,66	56,00	92,92	33,82	69,06	138,97	147,93	89,95	67,86	67,52	74,72	138,45	59,01	145,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,00	166,57	266,57	0,84	1,58	3,12	0,11	29,06	1,57	12,76	1,17	6,64	3,25	0,42	100,82	32,61	72,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			5,63	1,59	0,14		0,10	0,20	2,29		0,03			0,10	1,18		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			8,80	0,36		1,30	3,82	1,70	0,02		1,10					0,50	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	107,00	-89,41	17,59			0,02							10,91			6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	24,00		24,00		0,04	5,44	0,51	1,00	0,21	1,41	6,27	1,12	0,20	1,00	1,00	0,80	5,00

[illegible]

Phụ biểu 02

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH VINH

(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vinh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	138,18		1,35	1,58	3,52	16,69	20,33	5,29	3,07	2,81	20,99	1,07	6,80	43,94	10,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,95			0,41	3,51	9,51		2,47	0,44	2,81	5,36			0,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,66		1,35	0,68		7,18	20,31	0,37	2,63		14,89	1,07	6,80	6,04	8,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,91													8,91	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,87			0,49	0,01		0,02	0,66			0,74			28,55	2,40
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,79							1,79							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	36,78	3,60	0,26	2,09	0,95	0,44	0,04	2,06	3,54	3,13	7,54	0,39	4,85	1,76	6,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,68		0,09	0,22		0,01		1,05	1,19	0,01	0,54	0,17	0,21	0,48	0,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,12									0,12					
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,12					0,14		0,20	0,11	0,02					0,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,64					0,14									0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02									0,02					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02								0,02						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,44							0,20	0,09						0,15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,15			0,48	0,06			0,34	0,27						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00			0,48	0,06			0,34	0,12						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15								0,15						

[illegible]

Phụ biểu 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH VINH

(Kèm theo Quyết định số **1650** /QĐ-UBND ngày **16** /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

DIỆN TÍCH CÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN KHÁNH VINH

(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.786,00	158,18	71,32	99,91	119,51	636,35	61,28	355,41	427,68	149,53	780,56	137,72	433,22	85,08	270,25
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,95		0,36	0,21	0,72	0,44	0,34	2,97		1,41	0,76		10,24	2,09	6,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	574,96	29,61	11,23	10,56	45,35	58,17	15,39	46,75	102,11	81,79	37,71	7,09	73,92	20,46	34,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.246,14	59,59	30,19	47,37	48,97	105,99	28,58	65,65	190,43	52,43	266,18	51,86	183,88	45,35	69,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	120,90							120,90							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	225,74			6,95	5,73	42,74	6,01	7,92			104,42	7,50	3,33		41,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.565,51	68,05	29,38	34,82	18,73	429,01	10,92	110,63	133,45	13,51	370,90	71,25	141,70	16,81	116,35
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	11,55							4,95	6,60						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,57	0,93	0,07		0,01		0,04	0,59	1,55	0,24	0,59	0,02	1,82	0,37	0,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,23		0,09						0,14	0,15			18,33		1,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		570,73	39,07	12,57	7,57	9,03	13,65	17,64	68,95	18,36	103,61	62,66	14,39	65,87	62,47	74,89
	Trong đó:																
2.1	Chuyển đất trồng lúa chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	31,57		2,22		0,03		2,83	0,64			6,10	0,90	11,66	3,55	3,64
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	539,16	39,07	10,35	7,57	9,00	13,65	14,81	68,31	18,36	103,61	56,56	13,49	54,21	58,92	71,25
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	123,58												91,11		32,47
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		12,80		0,13	1,15	0,30	0,02	0,75	1,39	0,46	1,61	0,27	0,03	2,17	1,06	3,46
	Trong đó:																
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,69		0,02	1,15	0,30	0,02	0,75	1,39	0,46	1,61	0,27	0,03	2,17	1,06	3,46
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,11		0,11												

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ biểu 05

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(6)-(7)+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.822,80	753,06	1.850,95	5.713,55	4.265,69	20.510,21	5.972,26	15.348,48	2.111,97	3.931,38	17.161,49	5.572,12	15.292,52	5.460,78	7.878,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	408,61		2,00	2,80	5,78	14,51	2,83	14,20		9,54	61,60	6,67	100,48	66,95	121,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	260,82				5,75	10,95	1,73	11,83			46,46		43,75	24,80	115,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	147,79		2,00	2,80	0,03	3,56	1,10	2,37		9,54	15,14	6,67	56,73	42,15	5,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.677,59	31,84	53,17	12,85	169,46	318,47	118,79	383,15	387,94	920,73	288,97	33,85	471,91	159,07	327,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.983,74	194,72	316,12	164,03	152,21	346,98	267,99	434,76	370,79	1.348,70	395,99	653,63	1.472,88	902,96	961,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.548,80							6.548,80							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.041,20			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.042,94	3.502,70	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.249,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.972,91	525,90	1.479,27	2.062,88	2.014,57	10.217,32	538,94	4.458,23	1.336,84	1.606,51	6.032,31	3.517,48	7.926,13	1.115,09	2.141,44
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19.872,97					8.926,29			1.016,61	259,84	5.591,45		3.463,84	614,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,72	0,60	0,19	0,22	0,03	0,19	0,25	2,44	3,72	1,42	4,62	1,97	10,33	4,56	3,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,75														18,75
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,48		0,20			0,02	0,52	4,20	9,84	42,82	2,69		20,22	2,35	54,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.622,42	193,41	116,43	110,27	129,13	280,33	202,94	435,55	378,30	273,98	482,39	144,32	866,73	200,30	808,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	684,80		40,50	22,44	24,35	48,27	28,12	65,95	113,43	44,20	50,25	28,40	72,41	66,59	79,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,15	54,15													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,96	3,59	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	481,85	1,86						49,99		45,00			385,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,89	3,33	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	0,32	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,59	13,00	1,82	2,15	0,87	2,84	1,19	3,77	17,04	1,08	3,05	2,74	4,47	2,45	17,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,97	1,41				0,20				0,02					0,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,51								1,73						10,78
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,76	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,66	6,82	1,47	1,60	0,23	0,98	0,82	2,95	6,46	0,61	2,34	1,69	3,77	1,74	3,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,30	1,29	0,15		0,49	0,90			8,51	0,33	0,54	0,86	0,58	0,51	2,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	3,08	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,28	0,39	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,05	4,70	1,49	2,35	12,70	0,35	12,27	99,29	66,83	15,52	4,64	0,09	7,13	6,89	18,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,61								39,61						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,71	4,17	1,44	1,49	12,70	0,04	12,16	99,11	4,16	13,00	0,02	0,09	0,89		0,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,21	0,53	0,05	0,86		0,31	0,11	0,18	23,06	1,00	4,62		6,24	6,89	18,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52									1,52					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.319,09	55,58	31,22	37,74	16,08	51,27	114,73	105,21	87,76	51,39	282,94	23,67	258,98	57,54	144,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	828,89	50,22	29,47	33,34	15,59	48,74	112,99	101,49	70,76	50,55	53,59	21,92	81,55	43,38	115,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72,05	1,64	1,58	2,97	0,12	1,88	1,37	2,00	0,46	0,60	2,42	0,45	21,62	6,60	28,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,53		0,10		0,10	0,05						0,10	1,18		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,46	0,36				0,50			1,10					0,50	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	107,25			0,02							100,57			6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,96	0,38		0,44		0,02						1,04		0,30	0,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	285,11								4,51		126,22		154,29		0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,29	0,02	0,08	0,02	0,02	0,07	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,12	0,10	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53	0,69		0,28					0,29						0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,28	2,00	0,05	0,61	0,25	0,06	0,30	1,70	10,62	0,21	0,12	0,14	0,22		
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	6,34	0,39					1,82	4,35				0,36		1,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78								0,08		0,14			0,56	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,31	0,92	1,61	0,74	1,55	1,87	0,01	1,80	1,76	2,07	6,15	1,47	5,21	4,41	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	LVC	1.692,20	47,52	38,95	44,54	73,02	175,03	45,99	106,90	86,60	114,36	134,81	87,11	132,55	61,53	543,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	488,67	0,81							3,28				0,05	0,12	484,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.203,53	46,71	38,95	44,54	73,02	175,03	45,99	106,90	83,32	114,36	134,81	87,11	132,50	61,41	58,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03	2,42													0,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	197,59	3,60	4,18	3,67	4,61	18,19	20,37	8,56	6,21	11,88	30,65	1,64	14,89	45,70	23,44
	Trong đó:																
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	143,19	3,60	4,18	3,67	4,47	18,19	20,37	7,46	6,21	11,88	23,96	1,64	14,89	1,73	20,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	54,40				0,14			1,10			6,69			43,97	2,50
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không tổng hợp khi tính tổng

Phụ biểu 06

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số **1650** /QĐ-UBND ngày **16** /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)-(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,06							1,02	1,27	0,45	0,23		0,03		0,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13							0,96	0,17						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02								0,02						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02								0,02						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,12								0,12						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12								0,12						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,79							0,06	0,96	0,45	0,23		0,03		0,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,91							0,06	0,16	0,45	0,23				0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,08												0,03		0,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															

[illegible]

Phụ biểu 07

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1650 /QĐ-UBND ngày 16 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	482,25	4,11	0,65	3,97	2,61	14,03	2,61	51,76	146,75	0,53	6,60	3,16	205,98	3,89	35,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,00										0,10		6,34		0,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,60										0,10		0,94		0,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5,40												5,40		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	90,13	0,44	0,10	0,06	1,03	3,54	1,03	2,56	42,79	0,10	2,95	0,49	28,03	1,00	6,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,58	3,67	0,55	2,84	1,24	3,13	1,24	13,59	60,40	0,43	3,16	1,07	74,40	1,89	7,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,90							20,90							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,20				0,14		0,14	7,92							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	171,50			1,07	0,20	7,36	0,20	6,70	43,56		0,34	1,60	89,95	1,00	19,52
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11,55							4,95	6,60						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21							0,09			0,05		0,05		0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,73												7,21		1,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	19,91	1,20		0,93	0,19	0,22	0,19	3,10	1,36	0,83	2,28	0,57	6,75	0,04	2,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,50			0,71	0,19	0,22	0,19	1,03	1,15		0,93		0,65		0,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,36													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25							0,11					0,14		
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,91			0,02						0,83				0,04	0,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,89			0,02						0,83				0,04	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02														0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,70										0,28				0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06														0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,64										0,28				0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,19	0,69		0,20					0,06		0,01	0,57	4,19		0,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,41	0,69							0,06				4,19		0,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01										0,01				

[illegible]

Phụ biểu 08

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số **1650** /QĐ-UBND ngày **16** /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]